

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10151/TTr-STNMT-VP ngày 25 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 15 thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm: 13 thủ tục hành chính mới và 02 thủ tục hành chính sửa đổi.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục có thứ tự A.I.1, A.I.2 ban hành kèm Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP: Cục Kiểm soát TTHC;
- TTUB: CT, PCT/ĐT;
- VPUB: CVP, PCVP/VX;
- Trung tâm Công báo; Trung tâm Tin học;
- Lưu: VP, (KSTT/L). 5



CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **4270**/QĐ-UBND ngày **06** tháng **12** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-------------------------|--|--|---|-------------|---|---------|
| Lĩnh vực đất đai | | | | | | |
| 1 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định | 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cảng hàng | Không | - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|---|-------------|--|---------|
| | <p> cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p> | | <p> không, sân bay dân dụng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai)</p> | | <p> sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|---|---------|
| | | | | | hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 2 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cảng hàng không, sân bay dân dụng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh theo quy định | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|--|-------------|--|--|
| | | | tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai) | | Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 3 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cảng hàng không, sân bay dân dụng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; | <p>Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT</p> <p>a) Đơn xin giao đất, cho thuê đất</p> <p>b) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất.</p> <p>c) Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|--|---|
| | nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | | tính theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai) | | - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; d) Bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo thì phải có báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo. |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định | 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép | Không | - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; | Thành phần hồ sơ theo khoản 1 Điều 6 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|--------------|--|---|
| | <p>cur ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</p> | | <p>chuyển mục đích sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cảng hàng không, sân bay dân dụng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai)</p> | | <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> | <p>a) Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> |
| 5 | <p>Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối</p> | <p>40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> | <p>Sở Tài nguyên và Môi trường (số 63, Lý Tự Trọng, Quận 1)</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật</p> | <p>Thời gian giải quyết 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|---|---|
| | với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | Đất đai. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 6 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường | 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (Số 63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1) | Không | - Luật Đất đai năm 2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; | Thời gian giải quyết 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|--|---------|
| | hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | - Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 7 | Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004 | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cảng hàng không, sân bay dân dụng thuộc thẩm quyền quyết định | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--|-------------|--|---------|
| | | | của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai) | | sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 8 | Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, | 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Tài nguyên và Môi trường (Số 63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1) | Không | - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|---|---------|
| | kinh doanh phi nông nghiệp | | | | hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |
| 9 | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo | 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Sở Tài nguyên và Môi trường (địa chỉ: Số 63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1) | Lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|------------------------|---|---------|
| | | | | Thành phố ¹ | <p>ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |

A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA NHIỀU CƠ QUAN (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN)

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------------------|---|--|--|-------------|---|
| Lĩnh vực đất đai | | | | | |
| 1 | Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/ cấp huyện) | <p>- Thời gian từ khi ban hành Thông báo thu hồi đất đến khi ban hành Quyết định thu hồi đất: 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp.</p> <p>- Thời gian ban hành Quyết định kiểm đếm bắt buộc: 10 ngày kể từ ngày người sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã vận động, thuyết phục thực hiện Thông báo thu hồi đất.</p> | - Sở Tài nguyên và Môi trường (63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1). | Không | <p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;</p> <p>- Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|--|--|-------------|---|
| | | <p>- Thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.</p> <p>- Thời gian bàn giao đất đối với trường hợp người bị cưỡng chế thu hồi đất chấp hành quyết định cưỡng chế: 30 ngày kể từ ngày Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành của người có đất bị thu hồi.</p> | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện | | <p>về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chế phối hợp thực hiện trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.</p> |

A3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|--|---------|
| | Lĩnh vực đất đai | | | | | |
| 1 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá | 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | nhân, cộng đồng dân cư | | | | <p>định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|---|---|
| 2 | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam | 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Thời gian giải quyết 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |
| 3 | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, | 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục | Thời gian giải quyết 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--------------------|-------------|---|---------|
| | người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam | | | | hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------------------|--|--|---------------------------|---|---|
| Lĩnh vực đất đai | | | | | |
| 1 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất | 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, hộ gia đình theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND Thành phố ⁱⁱ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---------------------------|---|---|
| 2 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đối với cá nhân, hộ gia đình theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND Thành phố ⁱⁱⁱ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

ⁱ Lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất | | |
|--|---|-------------|--|---|--------------------------|
| | | | Tổ chức | | |
| | | | Dưới 500m ² | Từ 500m ² đến dưới 1.000m ² | Trên 1.000m ² |
| II. Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 1 | Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất | đồng/lần | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 4 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/lần | 20.000 | 20.000 | 20.000 |

ⁱⁱ Lệ phí cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, hộ gia đình theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất | |
|---------------------------------------|---|-------------|--|---------|
| | | | Cá nhân, hộ gia đình | |
| | | | Quận | Huyện |
| I. Cấp Giấy chứng nhận lần đầu | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 25.000 | 0 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 100.000 | 100.000 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 100.000 | 100.000 |

ⁱⁱⁱ Lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đối với cá nhân, hộ gia đình theo Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất | |
|--|---|-------------|--|--------|
| | | | Cá nhân, hộ gia đình | |
| | | | Quận | Huyện |
| II. Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 1 | Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất | đồng/lần | 15.000 | 7.500 |
| 4 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/lần | 20.000 | 10.000 |